

Số: 3546/QĐ-ĐHKHTN

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo và Trưởng Khoa Địa lý.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Quản lý phát triển đô thị và Bất động sản, mã số ngành đào tạo: 7850110 (Ngành đào tạo thí điểm).

Điều 2. Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Quản lý phát triển đô thị và Bất động sản ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng Khoa Địa lý, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT, HĐH06.



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 3546/QĐ-ĐHKHTN ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)

NGÀNH: QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ BẤT ĐỘNG SẢN
MÃ SỐ: NGÀNH ĐÀO TẠO THÍ ĐIỂM

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Chương trình chuẩn
 - + Tiếng Anh: Standard Program
- Tên ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Quản lý phát triển đô thị và Bất động sản
 - + Tên tiếng Anh: Urban Development Management and Real Estate
- Mã số ngành đào tạo: 7850110 (Ngành đào tạo thí điểm)
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản lý phát triển đô thị và Bất động sản
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Urban Development Management and Real Estate

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Quản lý phát triển đô thị và bất động sản có trình độ chuyên môn sâu về quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phát triển đô thị; quản lý dân cư, lao động và nguồn nhân lực; quản lý, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên và môi trường trong phát triển đô thị; quản lý các dự án đầu tư, kinh doanh và dịch vụ bất động sản.

Sinh viên đạt chuẩn đầu ra của ngành có kiến thức chuyên môn cơ bản, hiện đại và thực tiễn, có phương pháp tư duy tổng hợp, tiếp cận hệ thống, liên ngành; có khả năng phát hiện và giải quyết các vấn đề; có khả năng lập, tư vấn, thẩm định các dự án ở hai lĩnh vực có quan hệ mật thiết là quản lý phát triển đô thị và bất động sản; có kỹ năng ứng dụng công nghệ trong quản lý thông minh đô thị và bất động sản; có kỹ năng giao tiếp và xử lý các tình huống xã hội; có khả năng làm việc trong các nhóm chuyên ngành, liên ngành và đa ngành. Đặc biệt, sinh viên theo hướng các chuyên ngành về Bất động sản hay Quản lý phát triển đô thị đều có kiến thức chung, cơ bản của ngành, thấm nhuần mối quan hệ tương hỗ và tính gắn kết không tách rời giữa phát triển Bất động sản và Quản lý đô thị.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo được thiết kế phù hợp để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trình độ cử nhân, có khả năng vận dụng kiến thức khoa học, sáng tạo trong quản lý phát triển đô thị và bất động sản, đáp ứng nhu cầu xã hội cả trong lĩnh vực quản lý nhà nước và tư nhân, cụ thể:

- Về kiến thức: Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về khoa học địa lý, quản lý đất đai, GIS và đô thị học, đồng thời cung cấp các kiến thức ngành và chuyên ngành về quản lý nhà nước về phát triển đô thị và bất động sản; Quy hoạch phát triển đô thị và bất động sản; Quản lý các dự án đầu tư phát triển đô thị và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ bất động sản; và Ứng dụng công nghệ trong quản lý thông minh đô thị và bất động sản. Cụ thể:

+ Quản lý nhà nước về phát triển đô thị và bất động sản: nắm vững chính sách, pháp luật về quản lý đô thị và bất động sản; có kiến thức tổng hợp và chuyên sâu về quản lý kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường đô thị; quản lý bất động sản nhà, đất tại đô thị. Đề xuất các phương án và giải pháp giải quyết các vấn đề trong quản lý đô thị và bất động sản;

+ Quy hoạch phát triển đô thị và bất động sản: nắm vững các phương pháp đánh giá hiện trạng và dự báo các nguồn lực phát triển đô thị, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường đô thị, đánh giá hiện trạng và nhu cầu phát triển bất động sản; có khả năng lập, thiết kế các phương án quy hoạch phát triển đô thị và phát triển bất động sản;

+ Quản lý các dự án đầu tư phát triển đô thị và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ bất động sản: nắm vững kiến thức, kỹ năng thực hành quản lý các dự án đầu tư và

các nghiệp vụ chuyên môn về kinh doanh, dịch vụ bất động sản (môi giới, tư vấn, định giá, sàn giao dịch bất động sản...);

+ Ứng dụng công nghệ trong quản lý thông minh đô thị và bất động sản: nắm vững kiến thức và có khả năng sử dụng các phần mềm ứng dụng công nghệ GIS, UAV, công nghệ phân tích dữ liệu trên nền tảng trí tuệ nhân tạo...trong thiết kế, quản lý đô thị thông minh và quản lý đất, nhà thông minh.

- Về kỹ năng: Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên các phương pháp và kỹ năng về thu thập, tổng hợp và phân tích các tài liệu, dữ liệu phục vụ công tác quản lý phát triển đô thị và bất động sản; ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật về bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý trong nhận diện biến đổi không gian đô thị và bất động sản; đồng thời có khả năng thiết kế, triển khai thực hiện và giải quyết được các vấn đề trong dự án nghiên cứu khoa học, dự án đầu tư phát triển đô thị và bất động sản, hoạt động quy hoạch và quản lý đô thị. Bên cạnh đó, sinh viên của ngành được rèn luyện khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, có kỹ năng thuyết trình, báo cáo, kỹ năng ngoại ngữ đạt chuẩn bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để phục vụ hoạt động chuyên môn và đời sống.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm: rèn luyện cho sinh viên nhận thức đúng về vai trò và trách nhiệm của ngành Quản lý phát triển đô thị và bất động sản đối với sự phát triển của nền kinh tế, xã hội; nhận thức đúng đắn về đạo đức nghề nghiệp; hiểu biết đối với các chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước và của tổ chức.

3. Thông tin tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

3.1. Hình thức tuyển sinh

Hình thức tuyển sinh bao gồm thi tuyển, xét tuyển, xét tuyển thẳng hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội; Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp

chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

- Phù hợp với đối tượng tuyển sinh hàng năm theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Khoa học Tự nhiên.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024: 65 sinh viên.

Từ sau năm 2024 trở đi quy mô tuyển sinh căn cứ vào thực tế theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (PK - Program Knowledge)

PK1. Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị, pháp luật và quốc phòng - an ninh trong nghề nghiệp và cuộc sống.

PK2. Vận dụng các kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong giao tiếp và công việc chuyên môn.

PK3. Vận dụng kiến thức cơ bản về thể dục thể thao vào quá trình tự tập luyện để nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần của bản thân và cộng đồng.

PK4. Vận dụng các kiến thức về phân tích dữ liệu, Internet kết nối vạn vật, trí tuệ nhân tạo trong học tập, nghiên cứu và sản xuất, thích ứng cao với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

PK5. Vận dụng các kiến thức cơ bản về Khoa học Trái đất và sự sống cũng như các giá trị văn hóa, bản sắc dân tộc của Việt Nam để rèn luyện và phát triển bản thân.

PK6. Vận dụng kiến thức về Khoa học tự nhiên để hình thành tư duy logic, nhận thức bản chất vấn đề trong quản lý, quy hoạch, kinh doanh và công nghệ.

PK7. Vận dụng các kiến thức về các quy luật địa lý tự nhiên, kinh tế, xã hội để hiểu bối cảnh, nền tảng sự phát triển, thay đổi đô thị, đất đai và thị trường bất động sản.

PK8. Vận dụng các nguyên tắc và cơ sở của khoa học quản lý trong hoạt động quản lý nguồn lực đô thị và bất động sản.

PK9. Phân tích các nguồn lực phát triển trong quản lý, quy hoạch, chuyển đổi số đô thị và bất động sản.

PK10. Phân tích đặc điểm và nguyên nhân biến đổi môi trường tự nhiên và xã hội đô thị, biến động đất đai và thị trường bất động sản theo không gian và thời gian.

PK11. Vận dụng các kiến thức ngành và chuyên ngành về pháp luật, quy hoạch, kinh tế, hành chính và công nghệ trong giải quyết các vấn đề về quản lý phát triển đô thị và bất động sản.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (PS - Program Skill)

PS1. Thu thập, tổng hợp các tài liệu, dữ liệu cần thiết phục vụ công tác quản lý phát triển đô thị và bất động sản.

PS2. Ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật về bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý trong nhận diện biến đổi không gian đô thị và bất động sản.

PS3. Thiết kế, triển khai thực hiện và giải quyết được các vấn đề trong dự án nghiên cứu khoa học, dự án đầu tư phát triển đô thị và bất động sản, hoạt động quy hoạch và quản lý đô thị.

PS4. Sử dụng cơ bản ngoại ngữ để giao tiếp, tìm kiếm và trình bày vấn đề chuyên môn đạt chuẩn bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

PS5. Biểu hiện sự thông thạo trong trình bày về lĩnh vực chuyên môn bằng các phương tiện truyền thống, hiện đại; thể hiện tốt khả năng thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn.

PS6. Tổ chức và sắp xếp công việc hợp lý, khởi nghiệp tạo việc làm cho mình và cho người khác trong các lĩnh vực về phát triển nguồn lực đô thị, đầu tư, tư vấn hoặc kinh doanh bất động sản.

PS7. Thích ứng với các yêu cầu làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, thúc đẩy hoạt động nhóm và phát triển nhóm làm việc, chịu trách nhiệm với nhóm.

3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm (PR - Program Responsibility)

PR1. Tự chủ trong học tập và nghiên cứu; chịu trách nhiệm cá nhân; tự định hướng, bảo vệ được quan điểm cá nhân và đưa ra kết luận chuyên môn; sẵn sàng chịu trách nhiệm cá nhân trước tập thể.

PR2. Tuân thủ các chủ trương, chính sách và quy định của tổ chức; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ theo quy định; xây dựng tác phong làm việc chuyên nghiệp; giữ vững nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các nhiệm vụ quản lý phát triển đô thị và bất động sản.

PR3. Nhận thức chuẩn xác vai trò và trách nhiệm của ngành Quản lý phát triển đô thị và Bất động sản đối với sự phát triển của xã hội.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản lý phát triển đô thị và Bất động sản có thể đảm nhận các vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp như sau:

Chuyên viên Quản lý đô thị và Bất động sản: Tham gia trong quá trình lập kế hoạch, quy hoạch, và triển khai các dự án phát triển đô thị và bất động sản.

Handwritten signature

Chuyên viên Tư vấn và Dịch vụ Bất động sản: Cung cấp các dịch vụ tư vấn về thị trường bất động sản, giá trị tài sản, quy hoạch và các vấn đề pháp lý liên quan đến giao dịch bất động sản.

Chuyên viên Đánh giá Dự án: Thực hiện việc đánh giá, phân tích tiềm năng và khả năng phát triển của các dự án đô thị và bất động sản, từ đó đưa ra các quyết định về đầu tư.

Chuyên viên Quản lý Dự án: Đảm nhận vai trò quản lý và giám sát tiến độ, chi phí, và chất lượng của các dự án phát triển đô thị và bất động sản.

Chuyên viên Kinh doanh Bất động sản: Thực hiện các hoạt động kinh doanh liên quan đến bất động sản như môi giới, mua bán, cho thuê, và quản lý tài sản.

Chuyên viên Công nghệ Quản lý đô thị và Bất động sản: Áp dụng công nghệ thông tin và công nghệ 4.0 vào quản lý đô thị và bất động sản, từ đó cải thiện hiệu quả quản lý và vận hành.

Chuyên viên Nghiên cứu và Phân tích Thị trường Bất động sản: Tiến hành nghiên cứu và phân tích thị trường bất động sản để đưa ra các dự đoán và dự báo về xu hướng và biến động trong lĩnh vực này.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản lý phát triển đô thị và Bất động sản có thể làm việc trong các tổ chức công lập và dân lập, trong các Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Quản lý đô thị, các Viện quy hoạch đô thị nông thôn và môi trường, cũng như các trung tâm môi giới và doanh nghiệp kinh doanh bất động sản.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp đại học, các cử nhân Quản lý phát triển đô thị và bất động sản có thể tiếp tục học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong nghiên cứu cơ bản về quy hoạch và quản lý phát triển đô thị, bất động sản, sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường;

Các cử nhân Quản lý phát triển đô thị và bất động sản có thể tiếp tục theo học bậc thạc sĩ và tiến sĩ các chuyên ngành: Quản lý Tài nguyên & Môi trường, Quản lý đất đai, Địa lý tự nhiên, Bản đồ viễn thám & Hệ thống tin địa lý, Địa lý học tại Khoa Địa lý, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên; thạc sĩ Quản lý Phát triển Đô thị tại Khoa các Khoa học liên ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội hoặc tại các trường đại học khác ở trong nước và quốc tế có đào tạo các ngành/chuyên ngành gần hoặc tương ứng: thạc sĩ Quản trị kinh doanh Bất động sản tại Đại học Kinh tế Quốc dân; thạc sĩ Quản lý đô thị tại Đại học Kinh tế Hồ Chí Minh; thạc sĩ Quản lý đô thị và Công trình tại Đại học Xây dựng...

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh và Kỹ năng bổ trợ):	130 tín chỉ
- Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh và Kỹ năng bổ trợ):	21 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	5 tín chỉ
+ Tự chọn	5/13 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	14 tín chỉ
+ Bắt buộc	9 tín chỉ
+ Tự chọn	5/11 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	21 tín chỉ
+ Bắt buộc	15 tín chỉ
+ Tự chọn	6/8 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	69 tín chỉ
+ Bắt buộc	35 tín chỉ
+ Tự chọn	27/96 tín chỉ
+ Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp	7 tín chỉ

Cách tính tín chỉ và giờ học tập trong chương trình đào tạo:

- Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá.

- Đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện 15 giờ lý thuyết hoặc 30 giờ thực hành hoặc 90 giờ tự học.

- Giờ học tập của mỗi học phần được chia thành 3 loại:

+ Lý thuyết: mỗi giờ lý thuyết trên lớp cần có 2 giờ tự học.

+ Thực hành: bao gồm các hoạt động thực hành, thí nghiệm, bài tập, thảo luận... Mỗi 2 giờ thực hành cần có 1 giờ tự học.

+ Tự học: giờ tự học bao gồm các giờ tự học cho hoạt động học lý thuyết, học thực hành, thực tập, tự nghiên cứu, thực hiện ôn tập và kiểm tra đánh giá. Tổng số giờ tự học của học phần được tính bằng công thức:

$$\text{Số tín chỉ} \times 50 - \text{Số giờ lý thuyết} - \text{Số giờ thực hành}$$

- Mỗi giờ học tập được tính trong thời gian 50 phút.

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh và Kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	30	0	70	PHI1106
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1106
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General theory of State and Law</i>	2	30	0	70	
7	HUS1011	Tin học cơ sở <i>General Informatics</i>	3	10	40	100	
8		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>	5/35				
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	25	50	175	
	FLF1207	Tiếng Nga B1 <i>Russian B1</i>	5	25	25	175	
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i>	5	25	50	175	
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>	5	25	50	175	
	FLF1507	Tiếng Đức B1 <i>German B1</i>	5	25	50	175	
	FLF1607	Tiếng Nhật Bản B1 <i>Japanese B1</i>	5	25	50	175	
	FLF1707	Tiếng Hàn Quốc B1 <i>Korean B1</i>	5	25	50	175	
9	CME1000	Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defense Education</i>	8	5	110	85	
10	PES1000	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4	31	14	105	
11	HUS1012	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3	31	14	105	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	5/13				
12	HUS1021	Khoa học trái đất và sự sống <i>Earth and Life Sciences</i>	3	33	24	93	
13	HUS1022	Nhập môn Internet kết nối vạn vật <i>Introduction to Internet of Things</i>	2	24	12	64	
14	HUS1023	Nhập môn phân tích dữ liệu <i>Introduction to Data Analysis</i>	2	20	20	60	
15	HUS1024	Nhập môn Robotics <i>Introduction to Robotics</i>	3	30	20	100	
16	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	14				
III.1		Các học phần bắt buộc	9				
17	MAT1091	Giải tích 1 <i>Calculus 1</i>	3	30	30	90	
18	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3	27	36	87	
19	GEO1100	Lập trình cơ sở <i>Basic programming</i>	3	30	30	90	
III.2		Các học phần tự chọn	5/11				
20	MAT1192	Giải tích 2 <i>Calculus 2</i>	2	20	20	60	MAT1091
21	MAT1090	Đại số tuyến tính <i>Linear Algebra</i>	3	30	30	90	
22	PHY1060	Vật lý đại cương <i>General Physics</i>	3	30	26	94	
23	CHE1080	Hóa học đại cương <i>General Chemistry</i>	3	42	0	108	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	21				
IV.1		Các học phần bắt buộc	15				
24	GEO1228	Khoa học quản lý <i>Science of Management</i>	3	40	10	100	
25	GEO1179	Địa lý học <i>Fundamentals of Geography</i>	3	39	12	99	



STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
26	GEO1229	Kinh tế học phát triển <i>Development Economics</i>	3	39	12	99	
27	GEO1230	Cơ sở quản lý đất đai và bất động sản <i>Fundamentals of Land Management and Real Estate</i>	3	36	18	96	
28	GEO1231	Cơ sở bản đồ và hệ thống tin địa lý <i>Fundamentals of Cartography and Geographic Information System</i>	3	30	30	90	
IV.2		Các học phần tự chọn	6/8				
29	GEO1109	Khoa học môi trường và Biến đổi khí hậu <i>Environmental Science and Climate Change</i>	2	24	12	64	HUS1021
30	GEO1196	Cơ sở Kinh tế sinh thái <i>Fundamentals of Ecological Economics</i>	2	25	10	65	HUS1021
31	GEO1112	Quản lý tài nguyên và môi trường <i>Natural Resources and Environment Management</i>	2	24	12	64	HUS1021
32	GEO1232	Hành chính công <i>Public Administration</i>	2	24	12	64	
V		Khối kiến thức ngành	69				
V.1		Các học phần bắt buộc	35				
33	GEO1233	Địa lý đô thị <i>Urban Geography</i>	3	39	12	99	GEO1179
34	GEO1234	Quản lý phát triển đô thị <i>Management of Urban Development</i>	3	39	12	99	GEO1179 GEO1228
35	GEO1235	Chính sách pháp luật về bất động sản <i>Legal Policy of Real Estate</i>	3	30	30	90	GEO1230
36	GEO1236	Kinh tế đô thị và bất động sản <i>Urban and Real Estate Economics</i>	3	36	18	96	GEO1230
37	GEO1237	Cơ sở quy hoạch <i>Fundamentals of Planning</i>	3	39	12	99	
38	GEO1218	Quy hoạch đô thị <i>Urban Planning</i>	3	30	30	90	GEO1234 GEO1237/ GEO1197
39	GEO1238	Thị trường bất động sản <i>Real Estate Market</i>	3	30	30	90	GEO1229 GEO1230
40	GEO1239	Hệ thống thông tin đô thị <i>Urban Information System</i>	3	36	18	96	GEO1231
41	GEO1240	Thực tập cơ sở đô thị và bất động sản <i>Fundamental Urban studies and Real Estate Fieldtrip</i>	3	12	66	72	GEO1234 GEO1236

gml

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
42	GEO1241	Thực tập quản lý đô thị và bất động sản <i>Practice of Urban and Real Estate Management</i>	3	0	90	60	GEO1230 GEO1235
43	GEO3156	Thực tập chuyên ngành và thực hành khởi nghiệp <i>Professional and Entrepreneurship Practice</i>	3	5	80	65	
44	GEO1242	Niên luận <i>Annual essay</i>	2	20	20	60	
V.2		Các học phần tự chọn	15/21				
45	GEO1243	Quản lý tài chính công đô thị <i>Management of Urban Public Finance</i>	3	35	20	95	GEO1234
46	GEO1244	Sinh thái cảnh quan đô thị <i>Urban Landscape Ecology</i>	3	35	20	95	GEO1233
47	GEO1245	Xã hội học đô thị <i>Urban Sociology</i>	3	37	16	97	GEO1233
48	GEO1246	Quản lý và phát triển dự án đầu tư <i>Management and Development of Investment Project</i>	3	35	20	95	GEO1230
49	GEO1247	Viễn thám và GIS ứng dụng <i>Application of GIS and Remote Sensing</i>	3	35	20	95	GEO1231
50	GEO1248	Đăng ký bất động sản <i>Real Estate Registration</i>	3	35	20	95	GEO1230 GEO1235
51	GEO1249	Đánh giá tác động môi trường đô thị <i>Assessment of Urban Environment Impact</i>	3	33	24	93	GEO1179
V.3		Các học phần tự chọn theo hướng chuyên sâu	12				
V.3.1		Hướng chuyên sâu: Quản lý tổng hợp đô thị và bất động sản	12/21				
52	GEO1250	Quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản <i>State Management of Land and Real Estate</i>	3	36	18	96	GEO1230
53	GEO1251	Quản lý xây dựng đô thị <i>Management of Urban Construction</i>	3	40	10	100	GEO1218
54	GEO1252	Kinh tế môi trường đô thị <i>Urban Environmental Economics</i>	3	37	16	97	GEO1234 GEO1236
55	GEO1253	Thanh tra đất đai và xây dựng <i>Inspection of Land and Construction</i>	3	35	20	95	GEO1230
56	GEO1254	Quản lý phát triển văn hóa – xã hội <i>Management of Social-cultural Development</i>	3	39	12	99	GEO1179 GEO1229 GEO1228
57	GEO1255	Quản lý môi trường đô thị <i>Urban Environmental Management</i>	3	30	30	90	GEO1179 GEO1228

gmlh

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
58	GEO1256	Dân cư đô thị và phát triển bền vững <i>Urban Population and Sustainable Development</i>	3	33	24	93	GEO1233
V.3.2		Hướng chuyên sâu: Quy hoạch phát triển đô thị	12/21				
59	GEO1257	Quy hoạch đô thị sinh thái <i>Eco-city Planning</i>	3	35	20	95	GEO1218 GEO1244
60	GEO1258	Quy hoạch và thiết kế cảnh quan đô thị <i>Urban Landscape Planning and Design</i>	3	35	20	95	GEO1218 GEO1244
61	GEO1259	Quy hoạch bảo vệ môi trường đô thị <i>Urban Environmental Planning</i>	3	37	16	97	GEO1218
62	GEO1260	Quy hoạch sử dụng đất cho phát triển đô thị <i>Land Use Planning for Urban Development</i>	3	37	16	97	GEO1218
63	GEO1261	Tai biến và rủi ro môi trường đô thị <i>Urban Hazards and Risks</i>	3	24	42	84	GEO1179
64	GEO1262	Phong thủy trong quy hoạch đô thị và bất động sản <i>Principles of Geomancy in Urban Planning and Real Estate</i>	3	33	24	93	GEO1179
65	GEO1263	Địa mạo trong quy hoạch đô thị <i>Geomorphology in Urban Planning</i>	3	21	48	81	GEO1234
V.3.3		Hướng chuyên sâu: Kinh doanh bất động sản	12/15				
66	GEO1264	Quản trị kinh doanh <i>Business Administration</i>	3	35	20	95	GEO1228
67	GEO1265	Định giá bất động sản <i>Real Estate Valuation</i>	3	30	30	90	GEO1230
68	GEO1266	Đầu tư và tài chính bất động sản <i>Real Estate Finance and Investment</i>	3	36	18	96	GEO1238
69	GEO1267	Môi giới bất động sản <i>Real Estate Brokerage</i>	3	25	40	85	GEO1238
70	GEO1268	Marketing bất động sản <i>Real Estate Marketing</i>	3	36	18	96	GEO1238
V.3.4		Hướng chuyên sâu: Công nghệ quản lý đô thị và bất động sản	12/18				
71	GEO1269	Chính quyền đô thị điện tử <i>E-Urban Government</i>	3	36	18	96	GEO1239
72	GEO1270	Dữ liệu lớn trong quản lý đô thị và bất động sản <i>Big Data in Urban Management and Real Estate</i>	3	35	20	95	GEO1239

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
73	GEO1271	Thống kê và phân tích dữ liệu không gian <i>Statistics and Spatial Data Analysis</i>	3	30	30	90	MAT1101 GEO1231
74	GEO1272	Đô thị thông minh <i>Smart City</i>	3	36	18	96	GEO1239
75	GEO1273	GIS trong quản lý đô thị và bất động sản <i>GIS in Urban Management and Real Estate</i>	3	35	20	95	GEO1231 GEO1230
76	GEO1213	Hệ thống thông tin bất động sản <i>Real Estate Information System</i>	3	35	20	95	GEO1239/ GEO1204
V.4		Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	7				
77	GEO4080	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	7	75	60	215	
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>	7				
78	GEO1274	Đô thị hóa và quản lý sử dụng đất Đô thị <i>Urbanization and Land Use Management</i>	2	20	20	60	GEO1218
79	GEO1275	Phát triển bất động sản <i>Real Estate Development</i>	2	24	12	64	GEO1238
80	GEO1276	Thực hành quản lý dự án <i>Project Management Practice</i>	3	35	20	95	GEO1234
		Tổng cộng	130				

Handwritten signature